

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 7.04

*Báo cáo tài chính hợp nhất
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012
đã được soát xét*



CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN
AUDITING AND ACCOUNTING FINANCIAL CONSULTANCY SERVICE COMPANY LTD. (AASC)

A member of **HLB** International. A world-wide network of independent accounting firms and business advisers
Thành viên HLB Quốc tế. Mạng lưới quốc tế các hãng kiểm toán và tư vấn quản trị chuyên nghiệp



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kết quả công tác soát xét	04
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được soát xét	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	09 - 28

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 7.04 (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Sông Đà 7.04, tên giao dịch quốc tế Song Da 7.04 Joint - Stock Company, viết tắt là Song Da 7.04 được thành lập theo Quyết định số 22 CT/HĐQT ngày 20/12/2007 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Sông Đà 7 về việc "Thành lập Công ty Cổ phần Sông Đà 7.04".

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 24.03.000161 đăng ký lần đầu ngày 26/12/2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sơn La cấp, đăng ký thay đổi lần thứ hai ngày 29 tháng 04 năm 2010, số đăng ký kinh doanh thay đổi là 5500296523, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 15/06/2012.

Vốn điều lệ của Công ty là 60.000.000.000 đồng, được chia thành 6.000.000 cổ phần.

Trụ sở chính của Công ty tại Thị trấn Ít Ong, huyện Mường La, tỉnh Sơn La.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ kế toán và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Hữu Doanh	Chủ tịch
Ông Nguyễn Thông Hoa	Ủy viên
Ông Nguyễn Văn Cường	Ủy viên
Ông Nguyễn Xuân Đức	Ủy viên
Ông Trịnh Quang Thạnh	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành công ty trong kỳ kế toán và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Xuân Đức	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/06/2012
Ông Nguyễn Hữu Doanh	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01/06/2012
Ông Nguyễn Văn Cường	Phó Tổng Giám đốc	

Các thành viên của Ban kiểm soát bao gồm:

Ông Nguyễn Tuấn Anh	Trưởng ban
Ông Nguyễn Anh Lam	Ủy viên
Ông Trần Văn Tài	Ủy viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 của Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ kế toán. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Sơn La, ngày 23 tháng 07 năm 2012

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Nguyễn Xuân Đức



Số: 968.../2012/BC.KTTC-AASC.KT3

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT

*Về Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012
của Công ty Cổ phần Sông Đà 7.04*

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Sông Đà 7.04**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Sông Đà 7.04 được lập ngày 23 tháng 07 năm 2012 gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 06 năm 2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012 được trình bày từ trang 5 đến trang 28 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 7.04. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến nhận xét về các báo cáo này căn cứ trên kết quả công tác soát xét của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Các chuẩn mực này yêu cầu công toán soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng các báo cáo tài chính hợp nhất không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Ý kiến của kiểm toán viên

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, không có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Sông Đà 7.04 tại ngày 30 tháng 06 năm 2012, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến 30/06/2012, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Hà Nội, ngày 02 tháng 08 năm 2012

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán (AASC)**

Phó Tổng Giám đốc
TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN
DỊCH VỤ TƯ VẤN
TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ
KIỂM TOÁN

Nguyễn Quốc Dũng
Chứng chỉ KTV số: 0285/KTV

Kiểm toán viên

Cát Thị Hà
Chứng chỉ KTV số: 0725/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2012 VND	01/01/2012 VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		219.071.532.111	229.794.020.663
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	9.760.755.118	23.023.907.635
111 1. Tiền		9.760.755.118	23.023.907.635
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		110.671.917.452	94.112.905.325
131 1. Phải thu khách hàng		72.904.089.028	76.207.961.933
132 2. Trả trước cho người bán		10.275.692.706	8.354.764.945
135 5. Các khoản phải thu khác	4	27.492.135.718	9.550.178.447
139 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		-	-
140 IV. Hàng tồn kho	5	86.857.910.949	98.226.565.958
141 1. Hàng tồn kho		86.857.910.949	98.226.565.958
149 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		11.780.948.592	14.430.641.745
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn		703.524.915	-
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		2.392.307.579	3.881.998.747
158 5. Tài sản ngắn hạn khác	6	8.685.116.098	10.548.642.998
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		115.303.925.616	115.217.765.162
210 I. Các khoản phải thu dài hạn		29.430.000	-
218 4. Phải thu dài hạn khác		29.430.000	-
220 II. Tài sản cố định		109.859.376.705	112.863.883.636
221 1. Tài sản cố định hữu hình	7	49.814.268.090	57.817.763.476
222 - Nguyên giá		186.520.145.544	186.520.145.544
223 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(136.705.877.454)	(128.702.382.068)
230 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	8	60.045.108.615	55.046.120.160
260 V. Tài sản dài hạn khác		5.415.118.911	2.353.881.526
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	9	5.415.118.911	2.353.881.526
269 VI. Lợi thế thương mại		-	-
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		334.375.457.727	345.011.785.825

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012
(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2012 VND	01/01/2012 VND
300 A. NỢ PHẢI TRẢ		218.445.781.763	226.926.566.502
310 I. Nợ ngắn hạn		206.576.666.003	215.057.450.742
311 1. Vay và nợ ngắn hạn	10	68.753.805.369	60.490.029.560
312 2. Phải trả người bán		72.442.183.745	66.486.480.891
313 3. Người mua trả tiền trước		7.914.996.901	27.018.303.539
314 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	11	3.628.166.656	1.906.756.075
315 5. Phải trả người lao động		8.962.633.721	8.059.234.668
316 6. Chi phí phải trả	12	5.741.707.108	6.464.537.577
319 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	13	34.850.391.562	40.497.580.419
320 10. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	-
323 11. Quỹ khen thưởng phúc lợi		4.282.780.941	4.134.528.013
330 II. Nợ dài hạn		11.869.115.760	11.869.115.760
333 3. Phải trả dài hạn khác	14	50.000.000	50.000.000
334 4. Vay và nợ dài hạn	15	11.678.792.500	11.678.792.500
336 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		140.323.260	140.323.260
400 B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		115.929.675.964	118.085.219.323
410 I. Vốn chủ sở hữu	16	115.929.675.964	118.085.219.323
411 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		60.000.000.000	60.000.000.000
412 2. Thặng dư vốn cổ phần		15.960.000.000	15.960.000.000
413 3. Vốn khác của chủ sở hữu		-	-
417 7. Quỹ đầu tư phát triển		23.151.168.495	17.774.964.905
418 8. Quỹ dự phòng tài chính		6.505.150.443	4.723.878.960
419 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-
420 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		10.313.357.026	19.626.375.458
439 C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ		-	-
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		334.375.457.727	345.011.785.825

Người lập biểu

Hoàng Thị Huệ

Kế toán trưởng

Ngô Quốc Thế

Sơn La, ngày 23 tháng 07 năm 2012

Tổng Giám đốc

Nguyễn Xuân Đức

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	17	178.972.026.526	167.051.970.664
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	178.972.026.526	167.051.970.664
11	4. Giá vốn hàng bán	19	156.927.969.803	148.355.563.900
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		22.044.056.723	18.696.406.764
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	20	265.723.498	605.061.785
22	7. Chi phí tài chính	21	5.911.595.329	6.623.656.465
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		5.911.595.329	6.623.656.465
24	8. Chi phí bán hàng		-	-
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		6.749.571.924	4.538.485.136
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		9.648.612.968	8.139.326.948
31	11. Thu nhập khác	22	-	2.218.922.728
32	12. Chi phí khác	23	-	2.218.922.728
40	13. Lợi nhuận khác		-	-
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		9.648.612.968	8.139.326.948
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	24.1	488.503.399	17.927.686
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>9.160.109.569</u>	<u>8.121.399.262</u>
61	18.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số		-	-
62	18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ		9.160.109.569	8.121.399.262
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	25	1.527	1.354

Người lập biểu

Hoàng Thị Huệ

Kế toán trưởng

Ngô Quốc Thế

Sơn La, ngày 23 tháng 07 năm 2012

Tổng Giám đốc



Nguyễn Xuân Đức

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012

Theo phương pháp trực tiếp

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		180.976.505.489	168.110.212.092
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(176.622.744.665)	(145.596.316.908)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(10.816.163.628)	(10.817.506.917)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(5.143.662.794)	(6.396.803.357)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		566.989.546	409.833.532
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2.856.099.704)	(5.738.747.959)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(13.895.175.756)	(29.329.517)
II. LƯU CHUYỂN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(4.898.876.068)	(10.192.533.955)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	180.000.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		265.723.498	605.061.785
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(4.633.152.570)	(9.407.472.170)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		53.848.027.135	32.469.896.229
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(45.584.251.326)	(33.673.758.826)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(2.998.600.000)	(58.680.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		5.265.175.809	(1.262.542.597)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(13.263.152.517)	(10.699.344.284)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		23.023.907.635	22.329.334.623
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	9.760.755.118	11.629.990.339

Người lập biểu

Hoàng Thị Huệ

Kế toán trưởng

Ngô Quốc Thế

Sơn La, ngày 23 tháng 07 năm 2012

Tổng Giám đốc



Nguyễn Xuân Đức



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sông Đà 7.04, tên giao dịch quốc tế Song Da 7.04 Joint - Stock Company, viết tắt là Song Da 7.04 được thành lập theo Quyết định số 22 CT/HĐQT ngày 20/12/2007 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Sông Đà 7 về việc “Thành lập Công ty Cổ phần Sông Đà 7.04”.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 24.03.000161 đăng ký lần đầu ngày 26/12/2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sơn La cấp, đăng ký thay đổi lần thứ hai ngày 29 tháng 04 năm 2010, số đăng ký kinh doanh thay đổi là 5500296523, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 15/06/2012.

Trụ sở chính của Công ty tại Thị trấn Ít Ong, huyện Mường La, tỉnh Sơn La.

Vốn điều lệ của Công ty là 60.000.000.000 đồng, được chia thành 6.000.000 cổ phần, trong đó:

STT	Cổ đông	Số tiền (VND)	Tỷ lệ (%)
1	Công ty Cổ phần Sông Đà 7	31.200.000.000	52,00%
2	Cổ đông khác nắm giữ Cộng	28.800.000.000 60.000.000.000	48,00% 100%

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Chi nhánh công ty CP Sông Đà 7.04 tại Hòa Bình

Địa chỉ

Thị trấn Lương Sơn, huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình

Hoạt động kinh doanh chính

Xây lắp, sản xuất và cung cấp bê tông công nghiệp

Chi nhánh công ty CP Sông Đà 7.04 tại Lai Châu

Xã Nậm Hàng, huyện Mường Tè, tỉnh Lai Châu

Xây lắp, sản xuất và cung cấp bê tông công nghiệp

Thông tin về công ty con

Số lượng công ty con: 01 công ty

- Số lượng công ty con được hợp nhất: 01 Công ty
- Số lượng công ty con không được hợp nhất: 0 Công ty

Danh sách công ty con được hợp nhất tại thời điểm 30/06/2012 bao gồm:

Tên công ty con	Trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty CP Thủy điện Sập Việt	Huyện Yên Châu, tỉnh Sơn	100%	90%	Sản xuất và kinh doanh điện

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác. Chi tiết: xây dựng công trình công nghiệp; xây dựng công trình thủy điện, bưu điện; khoan phun, khoan phụt, gia cố địa chất công trình; xử lý chống thấm; đóng cọc móng; khoan khai thác nước, khoan cọc nhồi, khoan nổ mìn;
- Xây dựng công trình nhà các loại;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: xây dựng công trình thủy lợi;

- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ. Chi tiết: xây dựng công trình giao thông;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: kinh doanh dịch vụ khách sạn;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. Chi tiết: kinh doanh dịch vụ nhà hàng;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Khai thác, sản xuất các loại vật liệu xây dựng; kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị, phương tiện vận tải cơ giới, phụ tùng cơ giới phục vụ thi công xây dựng. Kinh doanh xây dựng các khu đô thị, nhà cao tầng, khu công nghiệp;
- Đầu tư tài chính và đầu tư các dự án khác mà pháp luật cho phép; đầu tư, quản lý vận hành nhà máy thủy điện vừa và nhỏ; kinh doanh bán điện; sản xuất kinh doanh kim khí, các sản phẩm về cơ khí; kinh doanh khu vui chơi giải trí. Ủy thác đầu tư, nhận ủy thác đầu tư của các tổ chức và cá nhân.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Nhật ký chung trên máy vi tính.

2.3 . Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của công ty con do Công ty kiểm soát (công ty con) được lập cùng kỳ kế toán với công ty mẹ. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho cùng năm tài chính với báo cáo tài chính của Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Các báo cáo tài chính tham gia hợp nhất:

1. Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 của Công ty mẹ được soát xét bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán với ý kiến chấp nhận toàn bộ.
2. Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 của Công ty con Công ty Cổ phần Thủy điện Sập Việt chưa được soát xét.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chỉ phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chỉ phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.7 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Đối với giá trị chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của các dự án, công trình được xác định theo chi phí thực tế phát sinh đến thời điểm lập báo cáo tài chính sau khi trừ đi giá vốn ước tính của phần công việc đã hoàn thành và kết chuyển doanh thu đến thời điểm lập báo cáo.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 12 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 05 năm

2.9 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

2.10 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.



Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.13 . Các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.14 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.15 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được Công ty ghi nhận khi Công ty và bên giao thầu (chủ đầu tư) ký nghiệm thu khối lượng và thống nhất phiếu giá liên quan đến phần khối lượng đã nghiệm thu của công trình/hạng mục công trình đó.

2.16 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.17 . Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tại Công ty mẹ: Theo điểm 5, điều 35 Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14/02/2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp Công ty được ưu đãi thuế suất 10% trong vòng 15 năm và được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 4 năm, giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo. Công ty đã thực hiện ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp từ năm 2008.

2.18 . Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động

2.19 . Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tiền mặt	672.276.359	2.642.203.704
Tiền gửi ngân hàng	9.088.478.759	20.381.703.931
	9.760.755.118	23.023.907.635

4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Phải thu người lao động tiền BHXH, YT, TN	426.737.599	288.072.128
Phải thu về chế độ BHXH	7.742.211	7.742.211
Phải thu Công ty CP Sông Đà 7 khối lượng thanh toán qua BDH	24.596.798.022	1.711.760.149
Phải thu BDH Dự án Nhà máy Thủy điện Sơn La	1.648.435.859	7.177.824.592
Phải thu khác	812.422.027	364.779.367
	27.492.135.718	9.550.178.447

5 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	4.892.644.746	6.179.145.067
Công cụ, dụng cụ	58.708.906	314.958.296
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	56.659.733.080	50.858.956.438
Thành phẩm	21.702.712.517	33.714.701.446
Hàng gửi đi bán	3.544.111.700	7.158.804.711
	86.857.910.949	98.226.565.958

6 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2012 VND	01/01/2012 VND
Tạm ứng	8.652.116.098	10.515.642.998
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	33.000.000	33.000.000
	8.685.116.098	10.548.642.998

7 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 1

8 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2012 VND	01/01/2012 VND
Xây dựng cơ bản dở dang	59.490.909.607	54.171.029.901
- Mỏ Xóm Rề -Cư Yên, Suối Cốc - Hoà Bình	6.187.110.118	5.541.660.011
- Thủy điện Sập Việt	52.756.480.725	48.383.211.588
- PXSX tại Bình Thanh	547.318.764	246.158.302
Mua sắm TSCĐ	554.199.008	554.199.008
Sửa chữa lớn TSCĐ	-	320.891.251
	60.045.108.615	55.046.120.160

9 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Số dư đầu kỳ	2.353.881.526	924.083.102
Số tăng trong kỳ	4.488.634.231	452.552.469
Số đã phân bổ vào chi phí trong kỳ	1.427.396.846	777.563.874
Số dư cuối kỳ	5.415.118.911	599.071.697
Trong đó chi tiết số dư cuối kỳ bao gồm:	30/06/2012 VND	01/01/2012 VND
Giá trị CCDC chưa phân bổ	95.354.894	134.543.105
Chi phí bảo hiểm chưa phân bổ	100.408.182	74.150.000
Chi phí hạ tầng trạm trộn chưa phân bổ	1.093.567.573	2.145.188.421
Chi phí sửa chữa tài sản	501.079.517	-
Chi phí trạm nghiền sàng 650	3.624.708.745	-
	5.415.118.911	2.353.881.526

10 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Vay ngắn hạn	64.649.769.536	52.411.652.060
Vay ngân hàng	64.649.769.536	52.411.652.060
Nợ dài hạn đến hạn trả	4.104.035.833	8.078.377.500
(chi tiết xem Thuyết minh số 15)		
	68.753.805.369	60.490.029.560

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Bên cho vay	Số hợp đồng	Lãi suất	Thời hạn	Số dư nợ gốc cuối kỳ	Phương thức đảm bảo
Ngân hàng ĐT và PT Việt Nam - CN Sơn La	Vay theo hạn mức	Theo từng giấy nhận nợ	9 tháng	64.649.769.536	Thế chấp
Cộng				64.649.769.536	

11 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	2.938.498.042	1.654.621.360
Thuế thu nhập doanh nghiệp	519.376.318	30.872.919
Thuế thu nhập cá nhân	169.955.374	221.261.796
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	336.922	-
	3.628.166.656	1.906.756.075

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

12 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Trích trước chi phí sản xuất	2.102.791.643	3.257.406.332
Trích trước tiền thuê văn phòng, thuê mặt bằng	404.453.818	-
Trích trước chi phí thầu phụ	1.357.271.214	2.097.873.347
Trích trước chi phí lãi vay	1.877.190.433	1.109.257.898
	5.741.707.108	6.464.537.577

13 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	354.761.067	114.598.822
Bảo hiểm xã hội	1.031.771.198	550.621.710
Bảo hiểm y tế	205.186.001	19.818.453
Bảo hiểm thất nghiệp	97.803.281	14.721.423
Cổ tức phải trả	9.194.480.000	3.193.080.000
Vật tư tạm nhập	21.396.713.055	30.242.058.541
Phải trả về thu hộ qua Ban điều hành Thủy điện Sơn La	1.879.760.212	5.949.964.505
Các khoản phải trả phải nộp khác	689.916.748	412.716.965
	34.850.391.562	40.497.580.419

14 . PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Nhận ký cược ký quỹ dài hạn	50.000.000	50.000.000
	50.000.000	50.000.000

15 . VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Vay dài hạn	11.678.792.500	11.678.792.500
Vay ngân hàng	11.678.792.500	11.678.792.500
Nợ dài hạn	-	-
	11.678.792.500	11.678.792.500

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

Bên cho vay Số hợp đồng	Lãi suất	Thời hạn	Số dư nợ gốc cuối kỳ	Đến hạn trả trong kỳ tới	Phương thức đảm bảo
10/0000583/HĐ, NH Đầu tư và Phát triển huyện Mường La, Sơn La	Thả nổi có điều chỉnh	36 tháng	6.882.520.000	2.100.840.000	Đảm bảo bằng tài sản
LD1032100056, NH TMCP Sài Gòn Thương Tín	Thả nổi có điều chỉnh	60 tháng	3.593.000.000	540.000.000	Đảm bảo bằng tài sản
LD1101300026, NH TMCP Sài Gòn Thương Tín	Thả nổi có điều chỉnh	60 tháng	1.224.300.000	174.900.000	Đảm bảo bằng tài sản
LD1101102618, NH TMCP Sài Gòn Thương Tín	Thả nổi có điều chỉnh	60 tháng	326.800.000	45.600.000	Đảm bảo bằng tài sản

LD1106900045, NH TMCP Sài Gòn Thương Tín NH TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thanh Xuân	Thả nổi có điều chỉnh Thả nổi có điều chỉnh	60 tháng 36 tháng	1.611.000.000 2.145.208.333	214.800.000 1.027.895.833	Đảm bảo bằng tài sản Đảm bảo bằng tài sản
Cộng			15.782.828.333	4.104.035.833	

16 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết Phụ lục 2.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2012 VND	Tỷ lệ %	01/01/2012 VND	Tỷ lệ %
Vốn góp của Công ty CP Sông Đà 7	31.200.000.000	52,00	31.200.000.000	52,00
Vốn góp của các cổ đông khác	28.800.000.000	48,00	28.800.000.000	48,00
	60.000.000.000	100,00	60.000.000.000	100,00

* Số lượng cổ phiếu quỹ

-

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	60.000.000.000	60.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	60.000.000.000	60.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức năm 2010 đã ghi nhận phải trả theo NQ ĐHĐCĐ		12.000.000.000
- Cổ tức năm 2011 đã ghi nhận phải trả theo NQ ĐHĐCĐ	9.000.000.000	-

d) Cổ phiếu

	30/06/2012	01/01/2012
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.000.000	6.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6.000.000	6.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	6.000.000	6.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.000.000	6.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	6.000.000	6.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND / cổ phiếu		

e) Các quỹ của Công ty			
		<u>30/06/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
		VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển		23.151.168.495	17.774.964.905
Quỹ dự phòng tài chính		6.505.150.443	4.723.878.960
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-
17 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ			
		<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
		VND	VND
Doanh thu hợp đồng xây lắp		11.231.281.804	20.242.966.605
Doanh thu hoạt động sản xuất công nghiệp		156.585.871.923	128.734.639.042
Doanh thu khác bán hàng và cung cấp dịch vụ khác		11.154.872.799	18.074.365.017
		<u>178.972.026.526</u>	<u>167.051.970.664</u>
18 . DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ			
		<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
		VND	VND
Doanh thu thuần hợp đồng xây lắp		11.231.281.804	20.242.966.605
Doanh thu thuần hoạt động sản xuất công nghiệp		156.585.871.923	128.734.639.042
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ khác		11.154.872.799	18.074.365.017
		<u>178.972.026.526</u>	<u>167.051.970.664</u>
19 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN			
		<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
		VND	VND
Giá vốn của hợp đồng xây lắp		10.418.453.165	18.387.855.534
Giá vốn của hoạt động sản xuất công nghiệp		137.935.470.470	113.084.137.150
Giá vốn khác		8.574.046.168	16.883.571.216
		<u>156.927.969.803</u>	<u>148.355.563.900</u>
20 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
		<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
		VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay		265.723.498	605.061.785
		<u>265.723.498</u>	<u>605.061.785</u>

21 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền vay	5.911.595.329	6.623.656.465
	5.911.595.329	6.623.656.465

22 . THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản		2.218.922.728
	-	2.218.922.728

23 . CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thanh lý tài sản		2.199.447.563
Chi phí khác		19.475.165
	-	2.218.922.728

24 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

24.1 Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tại Công ty mẹ	488.503.399	17.927.686
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tại các Công ty con	-	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	488.503.399	17.927.686
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	-	-
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	30.872.919	
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	-	-
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	519.376.318	17.927.686

25 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	9.160.109.569	8.121.399.262
Các khoản điều chỉnh:	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	9.160.109.569	8.121.399.262
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	6.000.000	6.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.527	1.354

26 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị sổ kế toán 30/6/2012		1/1/2012	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.760.755.118		23.023.907.635	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	100.396.224.746	-	85.758.140.380	-
Các khoản cho vay	-	-	-	-
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-	-
Đầu tư dài hạn	-	-	-	-
Cộng	110.156.979.864	-	108.782.048.015	-

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2012 VND	01/01/2012 VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	80.432.597.869	72.168.822.060
Phải trả người bán, phải trả khác	107.292.575.307	106.984.061.310
Chi phí phải trả	5.741.707.108	6.464.537.577
Cộng	193.466.880.284	185.617.420.947

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	<u>Từ 1 năm trở xuống</u> VND	<u>Trên 1 năm đến 5 năm</u> VND	<u>Trên 5 năm</u> VND	<u>Cộng</u> VND
Tại ngày 30/06/2012				
Vay và nợ	68.753.805.369	11.678.792.500		80.432.597.869
Phải trả người bán, phải trả khác	107.292.575.307	-		107.292.575.307
Chi phí phải trả	5.741.707.108			5.741.707.108
Cộng	<u>181.788.087.784</u>	<u>11.678.792.500</u>	<u>-</u>	<u>193.466.880.284</u>
Tại ngày 01/01/2012				
Vay và nợ	60.490.029.560	11.678.792.500		72.168.822.060
Phải trả người bán, phải trả khác	106.984.061.310	-		106.984.061.310
Chi phí phải trả	6.464.537.577			6.464.537.577
Cộng	<u>173.938.628.447</u>	<u>11.678.792.500</u>	<u>-</u>	<u>185.617.420.947</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

27 . THÔNG TIN KHÁC

Theo Nghị quyết số 05 NQ/CT-BHĐCĐ-2012 ngày 02/04/2012 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2012 Công ty Cổ phần Sông Đà 7.04:

- Công ty sẽ chuyển trụ sở Công ty từ thủy điện Sơn La về nhà G10 đường Nguyễn Trãi, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.
- Công ty sẽ tiếp tục tái cấu trúc lại tổ chức sản xuất của Công ty theo mô hình sắp xếp tái cấu trúc của Công ty Cổ phần Sông Đà 7 và của Tập đoàn Sông Đà.

28 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

29 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận chính yếu – Theo lĩnh vực kinh doanh:

Xem chi tiết Phụ lục 3.

Báo cáo bộ phận thứ yếu – Theo khu vực địa lý:

Hoạt động của Công ty được thực hiện chủ yếu ở khu vực phía Bắc, do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

30 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ Công ty đã giao dịch với các bên liên quan như sau:

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Doanh thu			
- Công ty CP Sông Đà 7	Công ty mẹ	41.646.054.187	
- CN SD 707 - Công ty CP Sông Đà 7	Công ty mẹ	15.614.083.564	
- Xí nghiệp Sông Đà 7.07.1	Công ty mẹ		24.387.036.569
- Xí nghiệp Sông Đà 707.2	Công ty mẹ		6.324.855.338
- Công ty CP Nậm Thi - Sông Đà 7	Cùng Công ty mẹ		1.884.165.967
- Công ty TNHH 1TV Sông Đà 701	Cùng Công ty mẹ		5.878.652.776
- Xí nghiệp Sông Đà 7.05.1	Cùng Công ty mẹ	2.783.775.583	14.122.451.587
- Xí nghiệp Sông Đà 7.05.2	Cùng Công ty mẹ		3.011.892.411
- Công ty CP Sông Đà 8	Cùng Công ty mẹ	9.327.881.161	6.064.151.561
Chi phí			
- Công ty CP Sông Đà 7	Công ty mẹ	4.957.802.893	
- Công ty TNHH 1TV Sông Đà 705	Cùng Công ty mẹ	1.823.146.720	
Mua vật tư			
- Công ty TNHH 1TV Sông Đà 705	Cùng Công ty mẹ	1.184.157.533	
- Xí nghiệp Sông Đà 7.05.2	Cùng Công ty mẹ	3.864.986.701	
- Công ty CP Sông Đà 8	Cùng Công ty mẹ	2.560.584.000	5.109.199.744
Chi trả cổ tức			
- Công ty CP Sông Đà 7	Công ty mẹ	4.680.000.000	

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>30/06/2012</u> VND	<u>01/01/2012</u> VND
Phải thu			
- Công ty CP Sông Đà 7	Công ty mẹ		
+ Khối lượng thanh toán qua BDH		24.596.798.022	1.711.760.149
+ Cung cấp vừa bê tông		7.362.143.836	5.949.219.842
- Công ty CP Nậm Thi - Sông Đà 7	Cùng Công ty mẹ		4.166.366.833
- Công ty CP Sông Đà 8	Cùng Công ty mẹ	5.401.364.644	1.252.016.624
- Công ty TNHH ITV Sông Đà 701	Cùng Công ty mẹ		240.457.856
- Công ty TNHH Đồ gỗ Yên Sơn	Cùng Công ty mẹ		2.260.815.000
Phải trả			
- Công ty CP Sông Đà 7	Công ty mẹ	4.680.000.000	1.279.719.241
- Công ty CP Sông Đà 8	Cùng Công ty mẹ		303.987.200

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	<u>Kỳ này</u> VND
- Thu nhập của Ban Giám đốc và HĐQT đã chi	391.656.664

31 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC). Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 được soát xét bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC).

Người lập biểu

Hoàng Thị Huệ

Kế toán trưởng

Ngô Quốc Thế

Sơn La, ngày 23 tháng 07 năm 2012

Tổng Giám đốc

Nguyễn Xuân Đức

Công ty Cổ phần Sông Đà 7.04

Thị trấn Ít Ong, H.Mường La, tỉnh Sơn La

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012

Phụ lục 1 : TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	249.105.647	136.159.949.082	49.578.347.811	532.743.004	186.520.145.544
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	249.105.647	136.159.949.082	49.578.347.811	532.743.004	186.520.145.544
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	207.588.040	105.842.606.715	22.397.836.129	254.351.184	128.702.382.068
Số tăng trong kỳ	41.517.607	4.522.625.408	3.393.337.512	46.014.859	8.003.495.386
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	41.517.607	4.522.625.408	3.393.337.512	46.014.859	8.003.495.386
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	249.105.647	110.365.232.123	25.791.173.641	300.366.043	136.705.877.454
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	41.517.607	30.317.342.367	27.180.511.682	278.391.820	57.817.763.476
Tại ngày cuối kỳ	-	25.794.716.959	23.787.174.170	232.376.961	49.814.268.090

Phụ lục 2 : Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH		Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của CSH		Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính		Quỹ khác thuộc vốn CSH	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Cộng
	VND		VND	VND		VND	VND		VND	VND		VND
Số dư đầu kỳ trước	60.000.000.000		15.960.000.000	-		11.029.282.747	2.491.020.549		-	24.608.549.449		114.088.852.745
Lãi/(lỗ) trong kỳ trước	-		-	-		-	-		-	18.229.224.989		18.229.224.989
Phân phối lợi nhuận	-		-	-		6.745.682.158	2.232.858.411		-	(23.211.398.980)		(14.232.858.411)
Số dư cuối kỳ trước	60.000.000.000		15.960.000.000	-		17.774.964.905	4.723.878.960		-	19.626.375.458		118.085.219.323
Lãi/(lỗ) trong kỳ này	-		-	-		-	-		-	9.160.109.569		9.160.109.569
Phân phối lợi nhuận	-		-	-		5.376.203.590	1.781.271.483		-	(18.473.128.001)		(11.315.652.928)
Số dư cuối kỳ này	60.000.000.000		15.960.000.000	-		23.151.168.495	6.505.150.443		-	10.313.357.026		115.929.675.964

Công ty Cổ phần Sông Đà 7.04

Thị trấn Ít Ong, H.Mường La, tỉnh Sơn La

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012

Phụ lục 3 : Báo cáo bộ phận chính yếu – Theo lĩnh vực kinh doanh

	Sản xuất công nghiệp VND	Sản xuất thủy điện VND	Khác VND	Tổng cộng các bộ phần VND	Loại trừ VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	156.585.871.923	-	22.386.154.603	178.972.026.526	-	178.972.026.526
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	7.782.508.869		1.866.104.099	9.648.612.968	-	9.648.612.968
Tổng chi phí mua TSCĐ	946.610.569	4.373.269.137	-	5.319.879.706	-	5.319.879.706
Tài sản bộ phận	238.126.597.948	62.205.310.567	34.043.549.212	334.375.457.727	-	334.375.457.727
Tài sản không phân bổ				-	-	-
Tổng tài sản	238.126.597.948	62.205.310.567	34.043.549.212	334.375.457.727	-	334.375.457.727
Nợ phải trả của các bộ phận	180.269.270.854	12.404.481.045	25.772.029.864	218.445.781.763	-	218.445.781.763
Nợ phải trả không phân bổ				-	-	-
Tổng nợ phải trả	180.269.270.854	12.404.481.045	25.772.029.864	218.445.781.763	-	218.445.781.763